



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2023
(1)	(2)	(3)	(4)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	476.095.993.606	537.631.231.633
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.674.858.756	19.693.504.601
Tiền	111	13.608.875.614	19.638.964.313
Các khoản tương đương tiền	112	1.065.983.142	54.540.288
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	375.000	375.000
Chứng khoán kinh doanh	121	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(198.500)	(198.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	207.182.140.039	241.933.107.021
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	194.436.938.023	227.347.975.717
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.402.984.284	9.236.337.868
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	44.652.334	44.652.334
Phải thu ngắn hạn khác	136	13.825.629.825	19.957.834.872
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(9.528.064.427)	(14.653.693.770)
IV. Hàng tồn kho	140	159.638.936.495	185.294.118.731
Hàng tồn kho	141	168.700.876.671	192.982.010.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(9.061.940.176)	(7.687.891.573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	94.599.683.316	90.710.126.280
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.838.819.713	2.876.362.546
Thuế GTGT được khấu trừ	152	92.649.385.782	87.734.996.154
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	111.477.821	98.767.580
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	307.059.609.641	326.887.059.494

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6.336.200.295	9.082.670.846
Phải thu dài hạn khác	216	6.336.200.295	9.082.670.846
II. Tài sản cố định	220	210.872.926.168	223.062.548.059
1. TSCĐ hữu hình	221	154.383.477.962	153.385.431.792
- Nguyên giá	222	453.514.901.629	435.540.734.393
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(299.131.423.667)	(282.155.302.601)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	44.041.388.252	56.726.624.321
- Nguyên giá	225	61.130.234.369	76.442.099.605
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(17.088.846.117)	(19.715.475.284)
3. TSCĐ vô hình	227	12.448.059.954	12.950.491.946
- Nguyên giá	228	19.473.587.160	19.473.587.160
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(7.025.527.206)	(6.523.095.214)
III. Bất động sản đầu tư	230	39.327.916.248	40.188.348.116
- Nguyên giá	231	43.378.125.925	43.378.125.925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(4.050.209.677)	(3.189.777.809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.173.336.500	1.215.560.782
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.173.336.500	1.215.560.782
VI. Tài sản dài hạn khác	260	49.349.230.430	53.337.931.691
Chi phí trả trước dài hạn	261	42.659.943.394	45.482.508.951
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.689.287.036	7.855.422.740
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	783.155.603.246	864.518.291.127
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	307.644.629.514	350.792.085.389
I. Nợ ngắn hạn	310	285.150.761.008	319.431.722.141
Phải trả người bán ngắn hạn	311	35.660.413.398	40.022.880.659
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.071.880.132	1.226.792.855
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	845.379.626	2.408.909.882
Phải trả người lao động	314	725.842.400	1.163.093.219
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.209.567.861	3.444.431.464

12167
 CÔNG TY
 HỮU HẠN
 OTHE
 NAM
 (FINA)

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 31/12/2023
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	397.330.353	265.276.105
Phải trả ngắn hạn khác	319	61.266.884.423	47.188.451.967
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	177.969.817.358	223.664.998.375
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.003.645.457	46.887.615
II. Nợ dài hạn	330	22.493.868.506	31.360.363.248
Phải trả dài hạn khác	337	1.297.800.000	595.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.001.990.506	30.570.485.248
Dự phòng phải trả dài hạn	342	194.078.000	194.078.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	475.510.973.732	513.726.205.738
I. Vốn chủ sở hữu	410	475.510.973.732	513.726.205.738
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273.664.760.000	273.664.760.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94.625.673.463	94.625.673.463
Cổ phiếu quỹ (*)	415	(425.000.000)	(425.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14.594.981.065	14.594.981.065
Quỹ đầu tư phát triển	418	5.915.838.779	5.915.838.779
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87.134.720.425	125.349.952.431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	105.420.466.809	112.297.556.076
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(18.285.746.383)	13.052.396.355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	783.155.603.246	864.518.291.127

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon

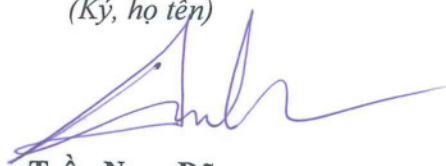
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	103.655.064.355	105.339.732.091	195.326.189.378	234.472.895.295
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	102.126.485	2.918.789.468	2.936.587.469	9.929.029.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	103.552.937.870	102.420.942.623	192.389.601.909	224.543.865.919
4. Giá vốn hàng bán	11	75.684.504.794	66.135.030.378	144.574.026.078	147.414.623.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27.868.433.076	36.285.912.245	47.815.575.831	77.129.242.821
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	336.321.469	532.280.760	796.689.395	730.735.419
7. Chi phí tài chính	22	4.436.211.230	4.950.839.271	9.399.729.020	9.685.128.112
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.397.812.516	4.759.184.986	9.087.586.949	9.212.270.836
8. Chi phí bán hàng	25	18.237.019.507	22.144.817.885	33.754.259.140	42.376.088.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.705.880.346	15.636.380.373	22.327.399.174	25.764.401.443
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30	(6.174.356.538)	(5.913.844.524)	(16.869.122.108)	34.359.715
11. Thu nhập khác	31	508.072.980	13.915.241	514.521.848	20.392.427
12. Chi phí khác	32	66.349.844	6.288	66.365.925	6.288
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	441.723.136	13.908.953	448.155.923	20.386.139
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(5.732.633.402)	(5.899.935.571)	(16.420.966.185)	54.745.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	631.916.926	1.588.320.566	698.644.495	3.391.314.767
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1.424.979.927	(551.779.688)	1.166.135.704	(1.079.599.031)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	(7.789.530.254)	(6.936.476.449)	(18.285.746.383)	(2.256.969.882)
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	(7.789.530.254)	(6.936.476.449)	(18.285.746.383)	(2.256.969.882)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(285)	(254)	(669)	(83)

Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.420.966.185)	54.745.854
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.712.355.759	15.261.721.246
- Các khoản dự phòng	03	(3.751.580.740)	2.544.890.104
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(433.497.988)	(530.477.335)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.157.286)	(59.794.916)
- Chi phí lãi vay	06	9.087.586.949	9.212.270.836
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.180.740.509	26.483.355.789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	38.064.963.170	5.610.254.610
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	24.281.133.633	(33.929.360.379)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.696.859.552)	5.499.643.828
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.860.108.390	(1.548.128.870)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.087.586.949)	(9.212.270.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.304.357.315)	(10.053.781.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.310.739.780)	(3.658.242.998)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	51.987.402.106	(20.808.530.179)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.835.962.000)	(1.007.896.455)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.157.286	59.794.916
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.822.804.714)	(948.101.539)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	163.036.932.243	233.255.972.470
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(210.657.751.672)	(205.599.795.296)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.642.856.329)	(10.267.655.232)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.699.800)	(7.268.697.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.268.375.558)	10.119.824.482

Chỉ tiêu	Mã số	Ngày 30/06/2023	Ngày 30/06/2022
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.103.778.166)	(11.636.807.236)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.693.504.601	13.834.482.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	85.132.321	180.547.599
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	14.674.858.756	2.378.223.106

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 300812161 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 7 tháng 7 năm 2008 và theo GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 10 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) với mã giao dịch SBV theo Giấy phép số 145/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 3 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tòa nhà Anna, Số 10, Đường Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có hai (2) chi nhánh độc lập tọa lạc tại Tỉnh Long An, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có hai (2) công ty con như sau:

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Brothers Việt Nam (“Thương mại Siam Brothers”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0315898154 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 9 năm 2019. Thương mại Siam Brothers có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Thương mại Siam Brothers là kinh doanh dây thừng, lưới đánh cá phục vụ cho ngành đánh bắt thủy, hải sản, vận tải biển, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Thương mại Siam Brothers.

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Siam Solar Việt Nam (“Siam Solar”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo GCNĐKDN số 1101956178 do SKHĐT Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 7 năm 2020. Siam Solar có trụ sở chính tại Lô E, Đường số 7, Khu công nghiệp Thái Hòa, Xã Đức Lập Hạ, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của Siam Solar là sản xuất và bán điện năng lượng mặt trời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết tại Siam Solar.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính **Hợp Nhất** kết thúc ngày 30/06/2023.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 20 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 16 năm
Phương tiện vận tải	5 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 20 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Nhà xưởng cho thuê được khấu hao 25 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

8. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

11. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

12. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

13. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên

+ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

+ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

+ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

15. Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư theo đề xuất của Hội đồng Quản trị được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quy đầu tư và phát triển

Quy này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quy khen thưởng, phúc lợi

Quy này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho các năm hiện hành và năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01-Tiền và các khoản tương đương tiền

VND)

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	720.205.395	688.099.937
Tiền gửi ngân hàng	12.888.670.219	18.950.864.376
Tiền gửi có kỳ hạn	1.065.983.142	54.540.288
Tổng cộng	14.674.858.756	19.693.504.601

02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573.500	573.500
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198.500)	(198.500)
Tổng cộng	375.000	375.000

03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải thu khách hàng	187.853.010.263	227.248.077.001
Lê Thị Hạnh	12.446.997.431	16.519.737.593
Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa	9.000.000.000	9.958.043.011

Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát	15.835.156.227	18.409.958.172
Công ty TNHH TM Ngọc Hiền	7.703.663.687	13.286.681.107
Hộ kinh doanh Nguyễn Đăng Phong	14.025.996.594	15.375.996.594
Hộ kinh doanh Lê Văn Cầm	6.773.735.691	10.023.795.936
Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong	11.011.836.064	11.798.235.530
Các đối tượng khác	111.055.624.569	131.875.629.058
2- Phải thu các bên liên quan	6.583.927.760	99.898.716
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	700.473.735	
BETTER LIFE ASIA PACIFIC CO.,LTD	5.783.555.309	
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	99.898.716	99.898.716
Tổng cộng (1)+(2)	194.436.938.023	227.347.975.717
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.528.064.427)	(14.653.693.770)
GIÁ TRỊ THUẦN	184.908.873.596	212.694.281.947

04-Các khoản trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1-Trả trước cho người bán	5.270.593.840	5.198.479.651
Công Ty TNHH Xây Dựng Lợi Dân	114.400.000	99.119.515
Công Ty Cổ Phần Babylons	75.000.000	75.000.000
CÔNG TY TNHH EWHA VINA	132.268.500	132.268.500
Zhejiang Jinhai Plastic Machinery CO.,LTD	98.079.000	27.264.000
CÔNG TY TNHH TAKA PLUS	500.000.000	500.000.000
PTT OIL AND RETAIL BUSINESS PUBLIC COMPANY LIMITED	1.363.979.435	1.465.680.524
Các đối tượng khác	2.986.866.905	2.899.147.112
2- Trả trước cho các bên liên quan	3.132.390.444	4.037.858.217
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	74.727.346	74.727.346
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	3.057.391.304	2.948.088.380
SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD	271.794	1.015.042.491
Tổng cộng (1)+(2)	8.402.984.284	9.236.337.868

05- Phải thu cho vay ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn	44.652.334	44.652.334
Tổng cộng	44.652.334	44.652.334

06- Phải thu ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác	882.060.115	181.568.074
Tạm ứng cho nhà phân phối	7.973.000.000	13.719.000.000
Thuế GTGT từ hợp đồng thuê tài chính	1.348.815.765	2.043.502.648
Tạm ứng nhân viên	2.718.259.240	2.657.702.195
Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	332.910.000	785.477.250
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan		
Ông Veerapong Sawatyanon	570.584.705	570.584.705
Tổng cộng	13.825.629.825	19.957.834.872

07- Hàng tồn kho

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu hạt màu	3.797.288.727	3.753.922.459
Nguyên liệu hạt nhựa PE	5.929.034.256	5.659.506.745
Nguyên liệu hạt nhựa PP	7.335.870.920	5.621.358.956
Nguyên liệu hạt nhựa tái sinh	8.426.223.946	7.557.635.352
Nguyên liệu dây Chi	1.473.031.813	1.960.176.151
Nguyên liệu hạt UV	722.417.066	712.954.106
Nguyên liệu sợi Polyester	1.615.756.141	1.570.437.649
Nguyên liệu chính khác	3.835.940.340	4.505.740.624
Nguyên liệu lưới PE	2.289.204	2.289.204
Nguyên vật liệu phụ	4.536.041.972	4.100.479.590
Phế liệu thu hồi	676.364.212	486.556.219
Công cụ, dụng cụ	1.493.790.527	1.486.356.411
Chi phí sản xuất KDDD nhóm TP	2.697.047.864	2.458.766.028
Chi Phí Sản Xuất KDDD nhóm Phao Nhựa	146.117.670	146.117.670
Thành phẩm nhập kho	68.944.672.561	76.812.188.121
Hàng hóa dây thùng (Thành phẩm)	7.906.023.452	22.942.094.780
Hàng hóa ngư nghiệp Đền, Tăng phô	7.382.926.407	7.534.873.512
Hàng hóa hóa Sơn, Dung môi, Nhớt	1.933.157.688	4.125.555.437
Hàng hóa khác	39.846.881.906	41.545.001.292
Tổng cộng hàng tồn kho	168.700.876.671	192.982.010.305
Dự phòng hàng tồn kho	(9.061.940.176)	(7.687.891.573)
GIÁ TRỊ THUẦN	159.638.936.495	185.294.118.732

v8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	645.693.783	716.232.418
Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng	1.193.125.930	1.398.414.930
Tổng cộng	1.838.819.713	2.876.362.546

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	109.559.410.920	315.246.381.260	8.341.766.552	2.393.175.661	435.540.734.393
Mua mới trong năm		107.000.000			107.000.000
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		15.397.167.236			15.397.167.236
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		2.470.000.000			2.470.000.000
Số cuối kỳ 30/06/2023	109.559.410.920	333.220.548.496	8.341.766.552	2.393.175.661	453.514.901.629
2- Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(55.632.390.337)	(216.820.733.732)	(7.622.617.802)	(2.079.560.730)	(282.155.302.601)
Khấu hao trong năm	(2.750.836.014)	(7.769.305.088)	(44.069.735)	(46.148.733)	(10.610.359.570)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(6.365.761.496)			(6.365.761.496)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(58.383.226.351)	(230.955.800.316)	(7.666.687.537)	(2.125.709.463)	(299.131.423.667)
3- Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	53.927.020.583	98.425.647.528	719.148.750	313.614.931	153.385.431.792
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	51.176.184.569	102.264.748.180	675.079.015	267.466.198	154.383.477.962

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng			
Số cuối kỳ 30/06/2022	2.728.847.348	16.744.739.812	19.473.587.160
2- Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(2.728.847.348)	(3.794.247.866)	(6.523.095.214)
Khấu hao trong năm		(502.431.992)	(502.431.992)

Số cuối kỳ 30/06/2023	(2.728.847.348)	(4.296.679.858)	(7.025.527.206)
3- Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm 31/12/2022		12.950.491.946	12.950.491.946
Tại ngày cuối năm 30/06/2023		12.448.059.954	12.448.059.954

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	76.442.099.605	76.442.099.605
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(15.311.865.236)	(15.311.865.236)
Số cuối kỳ 30/06/2023	61.130.234.369	61.130.234.369
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(19.715.475.284)	(19.715.475.284)
Khấu hao trong năm	2.626.629.167	2.626.629.167
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(6.365.761.496)	(6.365.761.496)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(17.088.846.117)	(17.088.846.117)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	56.726.624.321	56.726.624.321
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	44.041.388.252	44.041.388.252

12-Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà xưởng cho thuê	Tổng cộng
1- Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	43.378.125.925	43.378.125.925
Tăng trong năm		
Số cuối kỳ 30/06/2023	43.378.125.925	43.378.125.925
2- Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ 31/12/2022	(3.189.777.809)	(3.189.777.809)
Khấu hao trong năm	(860.431.868)	(860.431.868)
Số cuối kỳ 30/06/2023	(4.050.209.677)	(4.050.209.677)
3- Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm 31/12/2022	40.188.348.116	40.188.348.116
Tại ngày cuối năm 30/06/2023	39.327.916.248	39.327.916.248

13- Chi phí xây dựng dở dang

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	1.061.336.500	1.103.560.782
Sửa Chữa lớn TSCĐ	112.000.000	112.000.000
Tổng cộng	1.173.336.500	1.215.560.782

14- Chi phí trả trước dài hạn

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ	38.470.941.042	38.470.941.042
Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng	4.189.002.352	7.011.567.909
Tổng cộng	42.659.943.394	45.482.508.951

15 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản dự phòng và trích trước	4.496.265.057	5.139.136.125
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.193.021.979	2.716.286.614
Tổng cộng	6.689.287.036	7.855.422.739

TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.927.245.532	2.930.738.754
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.812.388.035	1.537.578.314
Chi phí phải trả (335)	796.982.461	644.682.573
Dự phòng trợ cấp thôi việc	38.815.600	38.815.600
Chi phí khuyến mãi (3387)	79.466.071	53.055.221
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	(200.763.753)	(109.938.056)
Chi phí khuyến mãi (335)	42.131.111	44.203.719
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	2.193.021.979	2.716.286.614
Tổng cộng	6.689.287.035	7.855.422.740

16. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Phải trả người bán	21.551.945.337	28.572.313.244
AMOS PAINTS CO., LTD	1.687.972.580	1.687.972.580
CÔNG TY TNHH PLASTICOLORS VIỆT NAM	402.820.000	569.179.215
CÔNG TY CỔ PHẦN CHUYÊN PHÁT NHANH VIETSTAR	284.475.648	1.585.440.043
CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	5.108.400.000	4.620.000.000

CHI NHÁNH PHÂN PHỐI NGUYÊN LIỆU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ-CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DẦU KHÍ MIỀN TRUNG	2.852.850.000	8.370.450.000
Đối tượng khác	11.215.427.109	11.739.271.406
2- Phải trả các bên liên quan	14.108.468.061	11.450.567.415
Công ty CP Siam Holdings Việt Nam	7.859.600.000	7.072.589.000
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam	3.595.251.777	1.382.304.457
Công ty CP VFI VN		226.257.696
CÔNG TY CỔ PHẦN VFD	15.460.500	
Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương	800.972.761	707.983.384
Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn	5.822.355	65.185.497
Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam	1.831.360.668	1.831.360.668
Công ty TNHH Global AAA Consulting	-	164.886.713
Tổng cộng (1) + (2)	35.660.413.398	40.022.880.659

17. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	3.547.164.620	563.735.538
NGUYỄN VIỆT NHÂN	53.247.930	53.247.930
Wakamatsu Trading Co., Ltd	193.338.641	193.338.641
Soluciones Artesanales S.A	1.281.945.847	551.405
Các đối tượng khác	2.018.632.202	316.597.562
Người mua trả tiền trước các bên liên quan		856.947.363
Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam		856.947.363
Tổng cộng	2.071.880.132	1.226.792.855

18. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước

Diễn giải	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Phải thu (Chỉ tiêu 152)				
Thuế GTGT được khấu trừ	92.649.385.782	21.984.630.256	26.899.019.884	87.734.996.154
TỔNG CỘNG	92.649.385.782	21.984.630.256	26.899.019.884	87.734.996.154
Phải nộp (Chỉ tiêu 313)				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	698.644.495	2.304.357.315	753.233.431	2.249.740.379
Thuế thu nhập cá nhân	146.735.131	1.277.699.128	1.265.292.756	159.141.503
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		164.394.867	164.394.867	

Giá trị hàng nhập khẩu		1.406.732.059	1.406.732.059	
Tổng cộng	845.379.626	5.153.183.369	3.589.653.113	2.408.881.882

19. Phải trả người lao động

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả nhân viên	725.842.400	1.163.093.219
Tổng cộng	725.842.400	1.163.093.219

20. Chi phí trích trước

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán	455.800.190	276.000.000
Chi phí phải trả_Chi phí trích trước	3.259.148.599	2.353.229.578
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên	145.253.700	69.954.546
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí khuyến mãi	210.655.555	221.018.596
Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí vận Chuyển	124.709.817	524.228.744
Trích trước Chi phí khác (Solar)	14.000.000	
Tổng cộng	4.209.567.861	3.444.431.464

21. Doanh thu chưa thực hiện

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu Chưa thực hiện	397.330.353	265.276.105
Tổng cộng	397.330.353	265.276.105

22. Phải trả ngắn hạn khác

Diễn giải	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	127.025.088	76.367.948
Bảo hiểm xã hội	298.894.399	12.726.241
Bảo hiểm y tế	70.379.649	17.896.500
Phải trả cổ tức	60.568.592.955	46.911.304.755
Bảo hiểm thất nghiệp	64.511.864	42.288.180
Phải trả, phải nộp khác	81.976.271	74.712.379
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	50.000.000

Các khoản khác	5.504.197	
Tổng cộng	61.266.884.423	47.185.296.003

23. Vay và nợ thuê tài Chính

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn	158.832.827.874	206.659.928.028	163.036.932.243	202.455.823.659
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	134.108.993.948	143.295.270.415	134.108.985.947	143.295.278.416
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN	14.957.068.926	63.364.657.613	19.161.181.296	59.160.545.243
Ngân Hàng KASIKORN - TP. Hồ Chí Minh	9.766.765.000		9.766.765.000	
Vay ngân hàng đến hạn trả	7.995.647.288	3.997.823.644	3.997.823.644	7.995.647.288
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	7.995.647.288	3.997.823.644	3.997.823.644	7.995.647.288
Thuê tài chính đến hạn trả	11.141.342.195	7.642.856.331	5.570.671.098	13.213.527.428
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	6.578.115.191	4.452.333.875	3.289.057.596	7.741.391.470
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	4.563.227.004	3.190.522.456	2.281.613.502	5.472.135.958
TỔNG CỘNG VAY NGẮN HẠN	177.969.817.357	218.300.608.003	172.605.426.985	223.664.998.375
Các khoản vay dài hạn	17.306.359.108	3.997.823.644		21.304.182.752
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	17.306.359.108	3.997.823.644		21.304.182.752
Các khoản vay thuê tài chính	3.695.631.398	5.570.671.098		9.266.302.496
Công ty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank	2.554.824.712	3.289.057.596		5.843.882.308
Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN	1.140.806.686	2.281.613.502		3.422.420.188
TỔNG CỘNG VAY DÀI HẠN	21.001.990.506	9.568.494.742		30.570.485.248
TỔNG VAY	198.971.807.863	227.869.102.745	172.605.426.985	254.235.483.623

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng
Số đầu năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	149.674.402.473	3.366.908.114	535.501.725.115
Lợi nhuận trong năm 2022					13.052.396.355		13.052.396.355

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(2.039.144.532)		(2.039.144.532)
Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2.548.930.665)	2.548.930.665	
Công bố chia cổ tức năm 2022					(32.788.771.200)		(32.788.771.200)
Số cuối năm 2022	273.664.760.000	94.625.673.463	-425.000.000	14.594.981.065	125.349.952.431	5.915.838.779	513.726.205.738
NĂM NAY							
Lợi nhuận trong năm 2023					(18.285.746.383)		(18.285.746.383)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022					(6.267.497.622)		(6.267.497.622)
Công bố chia cổ tức năm 2022					(13.661.988.000)		(13.661.988.000)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023	273.664.760.000	94.625.673.463	(425.000.000)	14.594.981.065	87.134.720.425	5.915.838.779	475.510.973.733

b. Chi tiết vốn cổ phần

Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam	17.902.909	179.029.090.000	65%
Cổ đông khác	9.463.567	94.635.670.000	35%
Tổng cộng	27.366.476	273.664.760.000	100%

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.655.064.355	105.339.732.091	195.326.189.378	234.472.895.295
Doanh thu hàng hóa	7.061.847.468	6.508.254.950	11.310.175.793	12.826.204.100
Doanh thu thuê xưởng	960.098.812	105.839.391	1.526.366.462	105.839.391
Doanh thu Solar	1.305.084.400	1.345.472.100	2.436.302.600	2.852.075.100
Doanh thu phế phẩm	790.274.875	1.523.930.983	1.302.592.035	1.682.874.983
Doanh thu thành phẩm	93.537.758.800	95.856.234.667	178.750.752.488	217.005.901.721
Các khoản giảm trừ	(102.126.485)	(2.918.789.468)	(2.936.587.469)	(9.929.029.376)
Doanh thu thuần	103.552.937.870	102.420.942.623	192.389.601.909	224.543.865.919
27- Giá vốn hàng bán				
Giá vốn hàng hóa	5.458.394.547	5.221.722.010	8.734.129.328	10.662.493.489
Giá vốn thuê xưởng	268.495.049	38.739.161	419.338.923	38.739.161
Giá vốn Solar	377.559.226	487.987.631	750.197.928	849.747.413
Giá vốn phế phẩm	988.572.800	1.636.772.000	1.604.995.800	1.815.459.000
Giá vốn thành phẩm	68.591.483.172	58.749.809.576	133.065.364.099	134.048.184.035
Giá vốn	75.684.504.794	66.135.030.378	144.574.026.078	147.414.623.098
28- Doanh thu hoạt động tài chính				
Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC	336.321.469	532.280.760	796.689.395	730.735.419
Tổng doanh thu tài chính	336.321.469	532.280.760	796.689.395	730.735.419
29.- Chi phí tài chính				
Khác	38.398.714	191.654.285	312.142.071	472.857.276
Lãi vay	4.397.812.516	4.759.184.986	9.087.586.949	9.212.270.836

Tổng cộng	4.436.211.230	4.950.839.271	9.399.729.020	9.685.128.112
30- Chi phí bán hàng				
Chi phí lương	2.220.634.739	2.175.346.178	4.379.679.262	3.933.002.904
Chi phí thuê	1.753.250.887	2.613.864.374	3.674.229.358	4.586.079.479
Chi phí khuyến mãi	8.038.621.886	10.539.945.874	14.875.238.469	22.327.726.315
Chi phí vận chuyển	707.180.784	937.902.948	1.210.282.517	1.791.553.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.543.078.624	2.446.434.456	4.687.725.843	4.959.315.947
Chi phí khác	2.974.252.587	3.431.324.055	4.927.103.691	4.778.411.101
Tổng cộng	18.237.019.507	22.144.817.885	33.754.259.140	42.376.088.970
31- Chi phí quản lý				
Chi phí lương nhân viên quản lý	5.817.748.045	6.295.491.969	11.605.576.313	11.969.240.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	822.093.193	752.964.906	1.557.633.817	1.426.639.585
Chi phí thuê	556.788.424	550.171.090	1.082.756.782	1.126.542.666
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.306.093.646	3.156.351.580	1.306.093.646	1.340.418.276
Chi phí đồ dùng văn phòng	316.766.077	589.166.547	720.184.049	1.121.607.939
Chi phí khấu hao	302.375.007	292.330.186	602.044.464	580.505.568
Chi phí khác	2.584.015.954	3.999.904.095	5.453.110.103	8.199.447.252
Tổng cộng	11.705.880.346	15.636.380.373	22.327.399.174	25.764.401.443
32- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	508.072.980	13.915.241	514.521.848	20.392.428
Tổng cộng	508.072.980	13.915.241	514.521.848	20.392.428
33- Chi phí khác				
Chi phí khác	66.349.844	6.288	66.365.925	6.288
Tổng cộng	66.349.844	6.288	66.365.925	6.288
Lãi lỗ từ hoạt động khác	441.723.136	13.908.953	448.155.923	20.386.140
34-Thuế TNDN				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.732.633.402)	(5.899.935.571)	(16.420.966.185)	54.745.855
Chi phí thuế DN hiện hành	631.916.926	1.588.320.566	698.644.495	3.391.314.767
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.424.979.927	(551.779.688)	1.166.135.704	(1.079.599.033)
Lợi nhuận sau thuế	(7.789.530.254)	(6.936.476.449)	(18.285.746.383)	(2.256.969.879)

35- CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.748.605.164	64.510.417.467	71.507.683.607	125.195.547.517
Chi phí nhân công	21.024.891.929	26.081.072.131	42.785.715.139	50.581.732.536
Chi phí khuyến mãi và quà tặng	8.038.621.886	10.539.945.874	14.875.238.469	22.327.726.315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.567.367.743	3.391.966.912	6.649.751.512	6.771.090.630
Chi phí khấu hao	7.921.276.183	7.718.457.883	15.712.355.759	15.261.721.246
Chi phí dự phòng hàng tồn kho và dự phòng phải thu khó đòi	2.680.142.249	4.118.450.803	2.680.142.249	2.700.890.104
Chi phí khác	7.507.790.391	10.715.705.374	14.292.524.471	19.648.609.392
Tổng cộng	87.488.695.545	127.076.016.444	168.503.411.206	242.487.317.740

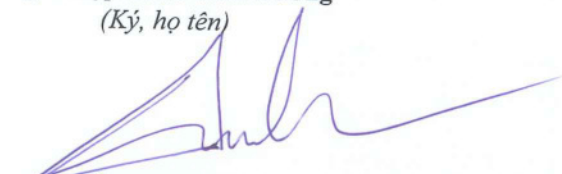
CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(5.732.633.402)	(5.899.935.571)	(16.420.966.185)	54.745.855
Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT	577.784.425	107.427.056	616.103.091	153.592.746
Các khoản điều chỉnh làm tăng LN trước thuế khác	1.741.394.199	149.839.238	3.429.422.408	555.083.413
Các khoản điều chỉnh làm giảm LN trước thuế khác	(6.829.843.489)		(7.223.650.591)	
Sử dụng lãi/lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập	16.019.206.080	12.991.980.707	25.708.636.930	15.186.023.865
Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN	(2.616.323.178)	592.291.400	(2.616.323.178)	1.007.127.958
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	3.159.584.635	7.941.602.830	3.493.222.475	16.956.573.837
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN theo mức thuế phổ thông	631.916.926	1.588.320.566	698.644.495	3.391.314.767
Thuế TNDN được miễn giảm			-	
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	631.916.926	1.588.320.566	698.644.495	3.391.314.767

CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Diễn giải	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	861.221.572	(610.042.636)	861.221.572	(246.855.975)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(196.843.830)	(195.855.561)	(196.843.830)	(275.530.083)
Chi phí phải trả (335)	230.011.675	(14.895.723)	(87.994.128)	(13.896.484)
Dự phòng trợ cấp thôi việc		31.200.000	-	31.200.000
Chi phí khuyến mãi (3387)	(13.027.682)	(44.066.380)	(26.410.850)	(375.995.335)
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	52.423.401	78.267.749	90.825.697	88.190.095
Chi phí khuyến mãi (335)	(32.069.844)	322.071.142	2.072.608	(85.285.661)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	523.264.636	(118.458.279)	523.264.636	(201.425.591)
Tổng cộng	1.424.979.927	(551.779.688)	1.166.135.704	(1.079.599.033)

Người lập và kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Ngọc Dũng

Ngày 27 tháng 07 năm 2023
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Veerapong Sawatyanon

